

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**
của **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
kèm theo
**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	03 - 04
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	07-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc	13- 41

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Đầu tư và Xây dựng Phát triển đô thị số 4 theo Quyết định số 1193/QĐ-BXD ngày 23 tháng 07 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800576533 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 09 tháng 06 năm 2014.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).
Tương đương 15.000.000 cổ phần (Mệnh giá cổ phần 10.000 VND/CP)

2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch HĐQT
Ông Đồng Phạm Bình	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Đoàn Văn Thanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Hùng	Ủy viên
Ông Lê Đỗ Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Nguyễn Thị Thanh Thủy	Trưởng ban Kiểm soát
Lê Thị Mệu	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hoa	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Hùng	Giám đốc Công ty
Ông Nguyễn Văn Huyền	Phó Giám đốc
Ông Lê Đỗ Thắng	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nhan	Kế toán trưởng

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

5. Các sự kiện sau ngày khóa sổ kết toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty.

Thanh Hoá, ngày 26 tháng 08 năm 2016

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Lê Quang Hiệp

Thanh Hoá, ngày 26 tháng 08 năm 2016

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc

Nguyễn Việt Hùng

Số: 03/2016/BCKT/PKF-VPHN

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2016

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4, được lập ngày 05 tháng 07 năm 2016, được trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410-Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Trần Thị Nguyệt

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0589-2015-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		695.164.840.272	643.477.978.618
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	10.889.886.572	5.377.873.548
1. Tiền	111		10.889.886.572	5.267.161.943
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	110.711.605
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.5	6.765.000.000	13.840.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.765.000.000	13.840.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		160.510.382.943	180.095.134.829
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	116.285.460.327	147.977.688.824
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.11	13.939.457.797	6.290.161.039
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	32.710.518.735	28.252.340.882
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(2.425.053.916)	(2.425.053.916)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.8	510.751.791.934	441.503.094.950
1. Hàng tồn kho	141		510.751.791.934	441.503.094.950
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.247.778.823	2.661.875.291
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.12	6.247.778.823	2.661.875.291
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.509.590.502	32.398.053.133
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Đầu năm

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
II. Tài sản cố định	220		21.673.217.315	20.759.240.085
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	21.673.217.315	20.759.240.085
- Nguyên giá	222		43.624.657.003	41.426.955.276
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.951.439.688)	(20.667.715.191)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.5	4.770.000.000	4.770.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.5	9.380.000.000	9.380.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	VI.5	(4.590.000.000)	(4.590.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.066.373.187	6.868.813.048
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	6.898.267.961	6.868.813.048
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		168.105.226	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		728.674.430.774	675.876.031.751

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		488.218.385.782	431.459.296.196
I. Nợ ngắn hạn	310		332.951.929.815	337.305.587.983
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.10	38.927.514.314	52.841.284.923
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.3	27.777.102.281	19.872.045.416
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	667.024.569	1.475.162.445
4. Phải trả người lao động	314		5.586.638.858	5.832.498.030
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.13	92.435.538.059	97.138.138.658
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		2.468.368.899	173.368.899
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	34.740.679.680	38.942.309.839
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	117.404.194.917	106.483.993.535
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.944.868.238	14.546.786.238
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		155.266.455.967	94.153.708.213
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	155.266.455.967	94.143.252.601
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	10.455.612
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		240.456.044.992	244.416.735.555
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.16	240.456.044.992	244.416.735.555
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.949.410.000	31.949.410.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		54.807.295.242	54.557.295.242
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		3.699.339.750	7.910.030.313
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.812.449.484	1.729.205.916
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		886.890.266	6.180.824.397
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		728.674.430.774	675.876.031.751

Thanh Hoá, ngày 05 tháng 07 năm 2016

Người lập



Võ Thuý An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhan

Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	54.800.069.482	65.261.971.530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		54.800.069.482	65.261.971.530
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	49.452.455.125	60.732.387.380
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.347.614.357	4.529.584.150
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	541.290.059	246.020.292
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	1.687.689.071	1.899.894.443
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.687.277.508	1.899.894.443
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	4.532.012.669	2.724.704.118
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(330.797.324)	151.005.881
11. Thu nhập khác	31	VII.5	2.141.915.137	705.228.967
12. Chi phí khác	32	VII.6	715.274.985	360.868.348
13. Lợi nhuận khác	40		1.426.640.152	344.360.619
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.095.842.828	495.366.500
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	377.057.788	107.962.967
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10	(168.105.226)	(11.297.447)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>886.890.266</u>	<u>398.700.960</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		59,13	26,58
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Người lập



Võ Thuý An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhan

Thanh Hoá, ngày 05 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



 Nguyễn Việt Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.095.842.828	495.366.500
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.283.724.497	1.102.309.372
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(541.290.059)	(246.020.292)
- Chi phí lãi vay	06		1.687.277.508	1.899.894.443
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.525.554.774	3.251.550.023
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22.072.487.871	163.480.876.473
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(69.248.696.984)	(61.518.993.226)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(20.604.917.115)	(73.619.940.449)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(29.454.913)	(136.866.643)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.070.151.193)	(1.899.894.443)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.372.921.132)	(135.877.446)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.687.930.000)	(1.646.589.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(69.416.026.692)	27.774.265.289
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.365.338.091)	(37.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.185.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.260.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		269.725.059	131.158.292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.979.386.959	94.158.292
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		149.095.549.612	127.955.289.421
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(77.052.144.864)	(147.541.194.758)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.094.750.000)	(4.189.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		69.948.654.748	(23.775.405.337)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5.512.013.024	4.093.018.244
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.377.873.548	4.811.658.380
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		<u>10.889.886.572</u>	<u>8.904.676.624</u>

Người lập

Võ Thuý An

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhan



Giám đốc

Nguyễn Việt Hùng

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Đầu tư và Xây dựng Phát triển đô thị số 4 theo Quyết định số 1193/QĐ-BXD ngày 23 tháng 07 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800576533 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 13 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, tp Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là đầu tư và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800576533 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 13 tháng 06 năm 2014 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng khác. Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và khu công nghiệp; thi công kè dê, xây dựng cầu cảng, thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước và môi trường, nạo vét sông ngòi, kênh mương; thi công các công trình vườn hoa thảm cỏ; thi công lắp đặt thiết bị công trình; thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy, lắp đặt điều hòa, thang máy, hệ thống camera quan sát, hệ thống báo động, chống đột nhập, hệ thống mạng máy vi tính, điện thoại, chống sét, chống mối;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, trang trí nội thất, ngoại thất các công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng; sản xuất bê tông tươi thương phẩm; xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng và tư vấn đầu tư xây dựng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản và sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Tư vấn thiết kế kiến trúc, quy hoạch, thiết kế giao thông; tư vấn giám sát công trình: giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng trong khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch; Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, trông giữ xe đạp, xe máy, vận hành bảo trì thang máy; Sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ Kiốt. Dịch vụ vệ sinh môi trường: quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố; sản xuất và cung ứng cây giống, cây cảnh. Quản lý khai thác dịch vụ thể thao: tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi. Khai thác các dịch vụ đô thị: sân bãi đỗ xe, trông giữ xe ô tô, xe máy.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 có công ty con sau:

Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401	Số nhà 27 Nơ 2, khu ĐTM Đông Bắc Ga - phường Đông Thọ - tp Thanh Hóa - tỉnh Thanh Hóa	51%
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD403	Lô 39, Nơ 1, Khu Đô thị mới Đông Bắc Ga, tp Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD405 Bình Định	Số 70, đường Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	51%

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị phụ thuộc và chi nhánh như sau:

- Các đội phụ thuộc: Công ty có 20 đội xây lắp, địa chỉ tại Văn phòng Công ty;
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội, địa chỉ: Số 206, Khu CT2, Đơn nguyên 3, Bắc Linh Đàm, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh, địa chỉ: Số nhà 3, Khu C, Tầng 3, Cao ốc Phú Thịnh, 341 Cao Đạt, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 – Sàn giao dịch bất động sản, địa chỉ: Lô 8, Khu nhà ở thương mại, phố Phan Chu Trinh, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán**

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;

- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần thu được tại thời điểm đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

c) Các khoản cho vay:

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng phát sinh trong các kỳ sau;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng, khế ước vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá).

Chi phí lãi tiền vay trong kỳ được vốn hoá vào giá trị hàng tồn kho cuối kỳ là: 1.034.723.018 VND. Chi phí lãi vay vốn hoá được xác định bằng số tiền đi vay dùng để sản xuất hàng tồn kho nhân với lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí được trích trước căn cứ vào suất đầu tư được xây dựng cụ thể cho từng dự án đã ghi nhận doanh thu trong năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu cho thuê địa điểm kinh doanh, thuê nhà đã thu được tiền ứng trước.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, hàng hoá bất động sản, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ là khoản hoàn nhập chi phí trích trước từ kỳ trước, kỳ này không phát sinh.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

22. Nguyên tắc kế toán Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

24. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

26. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.5.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	902.974.648	263.559.054
Tiền gửi ngân hàng	9.986.911.924	5.114.314.494
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Thanh Hóa	7.912.316.558	1.262.609.791
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Thanh Hóa (DA Phú Sơn)	1.404.419.224	2.512.995.023
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa	38.140.815	56.380.077
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa (DA Sông Đơ)	138.365.621	1.065.045.898
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Thanh Hóa	2.833.653	2.833.653
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	1.040.281	1.040.281
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Hà Nội	2.332.705	23.954.828
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Hà Thành	485.056.564	76.336.835
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa	1.529.229	1.529.229
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	877.274	877.274
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	110.711.605
Cộng	10.889.886.572	5.377.873.548
2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		
	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	116.285.460.327	147.977.686.824
- Ban QLDA ĐTXD CT Cơ bản - UBNDTP Thanh Hóa (Nhà hát Lam Sơn)	8.882.607.000	12.490.607.000
- Ban QLDA các công trình xây dựng số II - Sở xây dựng Thanh Hóa	13.266.072.000	13.266.072.000
- Công ty Cổ Phần Xây dựng HUD401	21.106.284.332	25.489.623.167
- Tổng công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị	11.723.871.753	11.083.568.753
- Các khoản phải thu khách hàng khác	61.306.625.242	85.647.815.904
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	32.922.756.373	36.968.764.920
- Công ty Cổ Phần Xây dựng HUD401	21.106.284.332	25.489.623.167
- Tổng công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị	11.723.871.753	11.083.568.753
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1	57.108.000	57.108.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD3	166.000	166.000
- Công ty ĐTPT nhà đô thị và khu TT giải trí	35.326.000	35.326.000
- Công ty CP Đầu tư Tam Đảo	288	302.973.000
3. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC		
	Cuối kỳ	Đầu năm
a, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	27.777.102.281	19.872.045.416
- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	5.136.640.018	5.136.640.018
- Công ty TNHH MTV Quản lý Đường sắt Phú Khánh	12.025.869.765	10.566.000.000
- Đối tượng khác	10.614.592.498	4.169.405.398
b, Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	27.777.102.281	19.872.045.416
c, Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	5.136.640.018	5.192.640.018
- Tổng công ty đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (Giá trị xây lắp)	5.136.640.018	5.136.640.018
- Công ty CP phát triển nhà xã hội HUD.VN	-	56.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

4 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu khác	809.189.718	-	301.222.970	-
- Tạm ứng	31.799.561.310	-	27.821.463.041	-
- Phải trả, phải nộp khác	101.767.707	-	129.654.871	-
Cộng	32.710.518.735	-	28.252.340.882	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a - DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ				Đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
a) Chứng khoán kinh doanh	6.765.000.000	0	6.765.000.000	13.840.000.000	0	13.840.000.000	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.765.000.000	0	6.765.000.000	13.840.000.000	0	13.840.000.000	
b1) Ngân hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
- Đầu tư vào Công ty con	9.360.000.000	-	4.770.000.000	9.360.000.000	4.590.000.000	4.770.000.000	
+ Công ty CP Xây dựng HUD401	3.570.000.000	-	3.570.000.000	3.570.000.000	-	3.570.000.000	
+ Công ty CP Tư vấn Đầu tư và XD HUD403	1.200.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000	-	1.200.000.000	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD405-Bình Định	4.590.000.000	4.590.000.000	-	4.590.000.000	4.590.000.000	-	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết, liên doanh trong kỳ:

+ Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401: Số vốn góp là 3.570.000.000 đồng (tương đương với 51% quyền biểu quyết), được thành lập ngày 14/03/2008 theo giấy chứng nhận kinh doanh số 2603000811 với vốn điều lệ là 7.000.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 30/06/2010, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 sở hữu 51% cổ phần. Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401 có ngành nghề kinh doanh có hoạt động sản xuất kinh doanh chính là thi công xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng, nhà ở.

+ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng HUD403: Số vốn góp là 1.200.000.000 (tương đương 60% quyền biểu quyết), được thành lập ngày 02/01/2007 theo giấy chứng nhận kinh doanh số 2603000503 với vốn điều lệ 2.000.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 27/09/2011 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801034999, trong đó công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 Sở hữu 60% cổ phần. Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư xây dựng HUD403 có ngành nghề kinh doanh chính là tư vấn, thẩm tra thiết kế kỹ thuật các công trình xây dựng.

+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD405 Bình Định: có hoạt động sản xuất kinh doanh chính là đầu tư và thi công xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng, nhà ở....

(*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn 06 tháng từ ngày 06/10/2015 đến ngày 06/04/2016, lãi suất áp dụng cho phần gốc rút đúng hạn là lãi suất quy định trong hợp đồng tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a - DN

6 . NỢ XẤU

Đơn vị : VND

	Cuối kỳ		Đầu năm		Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Các khoản phải thu					
+ Trường tiểu học Phùng Minh Ngọc Lạc	268.291.000	-	268.291.000	-	268.291.000
+ Đường GT phần tại K5-K6	538.029.916	-	538.029.916	-	538.029.916
+ Khu giam giữ Trại giam số 5	1.618.733.000	-	1.618.733.000	-	1.618.733.000
Cộng	2.425.053.916	-	2.425.053.916	-	2.425.053.916

- Thông tin nợ xấu:

+ Các khoản công nợ phải thu khách hàng theo các công trình xây dựng được các đội trực thuộc Công ty quản lý không thể thu hồi được công nợ do khách hàng không trả được

- Nợ xấu là các khoản công nợ phải thu khó đòi có thời hạn thu hồi quá hạn từ 6 tháng trở lên theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a - DN

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	10.186.325.165	22.538.053.696	8.356.225.763	346.350.652		41.426.955.276
Tăng trong kỳ		2.197.701.727				2.197.701.727
- Mua trong kỳ		2.197.701.727				
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
Giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	10.186.325.165	24.735.755.423	8.356.225.763	346.350.652		43.624.657.003
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.079.848.510	11.722.049.821	5.519.752.321	346.064.539		20.667.715.191
Tăng trong kỳ	130.851.911	839.831.196	312.755.277	286.113		1.283.724.497
- Số khấu hao trong kỳ	130.851.911	839.831.196	312.755.277	286.113		1.283.724.497
- Tặng khác						
Giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	3.210.700.421	12.561.881.017	5.832.507.598	346.350.652		21.951.439.688
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	7.106.476.655	10.816.003.875	2.836.473.442	286.113		20.759.240.085
2. Tại ngày cuối kỳ	6.975.624.744	12.173.874.406	2.523.718.165			21.673.217.315

• Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

• Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

21.173.163.353

3.717.235.968

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

8 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	16.914.628.274	-	2.455.207.074	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	322.616.515.100	-	243.848.208.755	-
Thành phẩm nhập kho	3.676.797.771	-	3.286.950.063	-
Thành phẩm bất động sản	167.543.850.789	-	191.912.729.058	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	510.751.791.934	-	441.503.094.950	-

• Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 508.812.320.519

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	6.898.267.961	6.868.813.048
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	6.898.267.961	6.868.813.048
Cộng	6.898.267.961	6.868.813.048

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	38.927.514.314	38.927.514.314	52.841.284.923	52.841.284.923
- Công ty CP Xây dựng HUD401	13.549.405.705	13.549.405.705	25.931.705.220	25.931.705.220
- Công ty TNHH Xây dựng và thương mại tổng hợp Quang Tuấn	5.634.972.600	5.634.972.600	399.325.000	399.325.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	19.743.136.009	19.743.136.009	26.510.254.703	26.510.254.703
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	38.927.514.314	38.927.514.314	52.841.284.923	52.841.284.923
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty CP Lắp máy Điện nước và Xây dựng	1.844.586.886	1.844.586.886	1.844.586.886	1.844.586.886
- Công ty TNHH nhà nước MTV Khảo sát và Xây dựng	1.448.944.232	1.448.944.232	1.448.944.232	1.448.944.232
- Công ty CP XDTM Phúc Cường	2.852.537.907	2.852.537.907	2.852.537.907	2.852.537.907
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	13.549.405.705	13.549.405.705	25.931.837.915	25.931.837.915
- Tổng Công ty ĐT Phát triển nhà và Đô Thị	-	-	45.000	45.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	-	-	87.695	87.695
- Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401	13.549.405.705	13.549.405.705	25.931.705.220	25.931.705.220

11 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
a, Trả trước cho người bán ngắn hạn	13.939.457.797	6.290.161.039
- Công ty Việt Tầm	2.977.006.417	-
- Công ty Thành Thống	6.789.136.122	-
- Công ty CP ĐT và XD HUD405 Bình Định	1.521.207.833	1.521.207.833
- Đối tượng khác	2.652.107.425	4.768.953.205
b, Dài hạn	-	-
Cộng	13.939.457.797	6.290.161.039
c, Trả trước cho người bán là bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD403	225.795.000	599.641.217
- Cty CP ĐT và XD HUD405 Bình Định	1.521.207.833	1.521.207.833

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá

BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	-	230.842.800	230.842.800	-
- Thuế TNDN	1.374.644.462	377.057.788	1.372.179.094	379.523.156
- Thuế TNCN	75.767.983	162.975.000	49.708.772	189.034.211
- Tiền thuê đất	-	196.934.404	98.467.202	98.467.202
- Các loại thuế khác	-	55.639.728	55.639.728	-
- Các khoản phải nộp khác	24.750.000	17.005.963	41.755.963	-
Cộng	1.475.162.445	1.040.455.683	1.848.593.559	667.024.569
b) Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ	2.661.875.291	3.585.903.532	-	6.247.778.823
Cộng	2.661.875.291	3.585.903.532	-	6.247.778.823

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Trích trước chi phí lãi vay	464.871.137	425.835.968
- Trích trước chi phí tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán	91.970.666.922	96.587.302.690
+ Dự án Khu dân cư TNT Phú Sơn (*)	568.502.575	568.502.575
+ Dự án Khu xen cư Trung Sơn (2*)	229.564.068	229.564.068
+ Dự án Khu BT04 Việt Hưng (3*)	1.098.500.706	1.098.500.706
+ Dự án Văn Canh (4*)	1.067.000.000	1.067.000.000
+ Dự án Khu công nghiệp Bim Sơn (5*)	71.742.032.856	75.518.103.964
+ Dự án nhà H2 - Khu chung cư cao tầng Phú Sơn (6*)	967.928.406	1.716.258.825
+ Dự án Nguyễn Đức Cảnh (7*)	8.473.368.606	8.520.868.606
+ Dự án Khu dân cư khu phố 6 Bim Sơn (8*)	7.823.769.705	7.868.505.946
- Các khoản trích trước khác	-	125.000.000
Cộng	92.435.538.059	97.138.138.658

(*) Trích trước chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán và chi phí kiểm toán.

(2*) Trích trước chi phí làm sổ đỏ.

(3*) Trích trước chi phí làm sổ đỏ, thẩm tra phê duyệt quyết toán và chi phí kiểm toán.

(4*) Trích trước chi phí sửa chữa, chống lún.

(5*) Trích trước chi phí hạ tầng kỹ thuật Khu CN và chi phí xây dựng hạ tầng giai đoạn 2 - Công ty CP Phần Lấn Văn Điển

(6*) Trích trước chi phí thiết bị và chi phí khác.

(7*) Trích trước chi phí GPMB, chi phí xây dựng, chi phí tư vấn thuê ngoài.

(8*) Trích trước chi phí hạ tầng kỹ thuật.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**a) Ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	22.148.601	84.436.991
- Bảo hiểm xã hội	-	376.233.059
- Bảo hiểm y tế	385.965.377	241.089.560
- Bảo hiểm thất nghiệp	145.981.061	64.986.200
- Phải trả Phải nộp khác	6.789.260.509	7.763.881.860
+ <i>Trạm trộn bê tông</i>	1.294.673.685	1.488.711.115
+ <i>Kinh phí bảo trì nhà thu nhập thấp Phú Sơn</i>	3.435.987.844	4.274.865.424
+ <i>Kinh phí bảo trì cao tầng Phú Sơn</i>	1.040.760.200	483.601.700
+ <i>Đối tượng khác</i>	1.017.838.780	1.516.703.621
- Phải thu khác	3.407.155.652	3.540.644.652
- Tạm ứng	23.990.168.480	26.871.037.517
+ <i>Đội xây lắp số 01</i>	3.227.675.183	3.221.541.963
+ <i>Đội xây lắp số 10</i>	4.718.294.648	4.767.250.093
+ <i>Đội xây lắp số 18</i>	7.769.151.228	7.765.594.428
+ <i>Xí nghiệp dịch vụ đô thị</i>	4.243.537.429	4.171.964.142
+ <i>Đối tượng khác</i>	4.031.509.992	6.944.686.871
Cộng	34.740.679.680	38.942.309.839

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4
Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a - DN
Đơn vị tính: VND

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ	
					Giá trị	
a) Vay ngắn hạn	117.404.194.917	117.404.194.917	65.377.346.246	54.457.144.864	106.483.993.535	106.483.993.535
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển (1)	97.073.188.917	97.073.188.917	64.617.346.246	54.353.812.864	86.809.655.535	86.809.655.535
- Vay cá nhân	20.331.006.000	20.331.006.000	760.000.000	103.332.000	19.674.338.000	19.674.338.000
b) Vay dài hạn	155.266.455.967	155.266.455.967	83.718.203.366	22.595.000.000	94.143.252.601	94.143.252.601
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển (2)	36.972.273.630	36.972.273.630	13.759.387.847	22.095.000.000	45.307.885.783	45.307.885.783
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (3)	61.222.082.178	61.222.082.178	51.633.125.128		9.588.957.050	9.588.957.050
- Ngân hàng TMCP Quân đội (4)	57.072.100.159	57.072.100.159	18.325.690.391	500.000.000	39.246.409.768	39.246.409.768
Cộng	272.670.650.884	272.670.650.884	149.095.549.612	77.052.144.864	200.627.246.136	200.627.246.136

Tài sản thế chấp các khoản vay:

(1) Toàn bộ tài sản tuân thủ tỷ lệ TSDB sau quy đối tổng giới hạn tín dụng đạt tối thiểu 30%.

(2) Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Khu chung cư cao tầng Phú Sơn, TP Thanh Hóa và tài sản hình thành từ vốn vay.

(3) Tài sản hình thành trong tương lai của toàn bộ dự án đầu tư xây dựng công trình khu chung cư thu nhập thấp tại lô C5 thuộc Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

(4) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án Khu đô thị sinh thái dọc hai bờ sông Đơ thuộc thị xã Sầm Sơn và huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a - DN
Đơn vị tính: VND**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	31.949.410.000	-	54.557.295.242	-	1.851.715.203	238.358.420.445
Tăng vốn năm trước							-
Lãi trong năm trước						6.119.164.664	6.119.164.664
Tặng khác						61.659.733	61.659.733
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác							-
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	31.949.410.000	-	54.557.295.242	-	7.910.030.313	244.416.735.555
Tăng vốn trong kỳ							-
Lãi trong kỳ						886.890.266	886.890.266
Tặng khác				250.000.000			250.000.000
Giảm vốn trong kỳ							-
Lỗ trong kỳ							-
Giảm khác						5.097.580.829	5.097.580.829
Số dư cuối kỳ	150.000.000.000	31.949.410.000	-	54.807.295.242,00	-	3.699.339.750	240.456.044.992

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ góp vốn	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
Vốn góp của công ty mẹ (Tổng công ty ĐTPT Nhà và Đô thị)		76.500.000.000	76.500.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác		73.500.000.000	73.500.000.000
Cộng		150.000.000.000	150.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		-	-
- Vốn góp giảm trong năm		-	-
- Vốn góp cuối năm		150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		5.048.000.000	57.600.000
d) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		15.000.000	15.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng	10.000 đồng
đ, Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế		886.890.266	398.700.960
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		-	-
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm		15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		59,13	26,58
e) Các quỹ của doanh nghiệp		Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		54.807.295.242	54.557.295.242
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.			
17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ			
a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		168.105.226	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		168.105.226	-
b, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		20%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		-	10.455.612
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	10.455.612
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh			Đơn vị tính: VND
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Kỳ này	Kỳ trước
a, Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng		50.532.931.451	60.802.400.420
+ Doanh thu xây lắp		22.850.359.523	60.513.353.489
+ Doanh thu bất động sản		27.682.571.928	289.046.931
- Doanh thu kinh doanh vật liệu xây dựng		1.976.593.115	2.975.195.349
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		2.290.544.916	1.484.375.761
Cộng		54.800.069.482	65.261.971.530

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

b) Doanh thu đối với các bên liên quan	1.139.099.913	1.123.095.553
- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	800.303.000	866.318.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401	135.876.004	180.146.644
- Công ty CP Đầu tư Tam Đảo (HUD Tam Đảo)	-	76.630.909
- Công ty CP Phát triển nhà xã hội HUD.VN	101.818.182	-
- Công ty CP Đầu tư và phát triển nhà đô thị và khu thể thao giải trí	101.102.727	-
2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	46.159.520.124	60.791.580.534
- Giá vốn bất động sản	24.187.582.095	291.358.176
- Giá vốn hoạt động xây lắp	21.971.938.029	60.500.222.358
- Giá vốn kinh doanh vật liệu	1.764.942.499	3.136.415.092
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.527.992.502	1.180.890.307
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	(4.376.498.553)
Cộng	49.452.455.125	60.732.387.380
3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, cho vay	505.290.059	210.020.292
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.000.000	36.000.000
Cộng	541.290.059	246.020.292
4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	1.687.689.071	1.899.894.443
Cộng	1.687.689.071	1.899.894.443
5 . THU NHẬP KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản khác	2.141.915.137	705.228.967
Cộng	2.141.915.137	705.228.967
6 . CHI PHÍ KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản khác	715.274.985	360.868.348
Cộng	715.274.985	360.868.348
7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	1.907.761.633	417.269.781
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý	233.681.712	235.904.861
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	235.442.404	324.891.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	380.278.055	392.021.199
Thuế, phí, lệ phí	569.154.959	319.956.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.376.332	144.627.790
Chi phí bằng tiền khác	1.081.317.574	890.011.179
Cộng	4.532.012.669	2.724.704.118
8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.037.119.707	48.125.756.147
Chi phí nhân công	23.843.004.174	13.392.354.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.283.724.497	1.097.726.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.857.993.659	70.341.846.284
Chi phí bằng tiền khác	9.004.838.225	1.236.433.569
Cộng	117.026.680.262	132.194.116.323

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.095.842.828	495.366.500
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	843.770.066	51.352.033
+ Lợi nhuận kinh doanh từ giao dịch nội bộ	826.764.103	51.352.033
+ Chi phí khác không được trừ	17.005.963	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	36.000.000	36.000.000
+ Cổ tức nhận được từ công ty con	36.000.000	36.000.000
Tổng thu nhập tính thuế	1.903.612.894	510.718.533
Thu nhập chịu thuế 10%	36.647.906	36.625.752
Thu nhập chịu thuế 20%	1.866.964.988	-
Thu nhập chịu thuế 22%	-	474.092.781
Thuế TNDN hiện hành	377.057.788	107.962.987
10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(168.105.226)	(11.297.447)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(168.105.226)</u>	<u>(11.297.447)</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

III. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a - DN

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN**3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Đơn vị tính : VND

Kỳ này

CHI TIÊU	Xây lắp	Hoạt động BDS	Hàng hoá, dịch vụ	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	22.850.359.523	27.682.571.928	4.267.138.031	54.800.069.482
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.850.359.523	27.682.571.928	4.267.138.031	54.800.069.482
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	878.421.494	3.494.989.833	974.203.030	5.347.614.357
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				4.532.012.669
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				815.601.688
Doanh thu hoạt động tài chính				541.290.059
Chi phí tài chính				1.687.689.071
Thu nhập khác				2.141.915.137
Chi phí khác				715.274.985
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				377.057.788
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(168.105.226)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				886.890.265
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				4.855.161.971
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				3.911.729.828
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4
Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá

Kỳ trước

CHỈ TIÊU	Xây lắp	Hoạt động BĐS	Hàng hoá, dịch vụ	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	60.513.353.489	289.046.931	4.459.571.110	65.261.971.530
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.513.353.489	289.046.931	4.459.571.110	65.261.971.530
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	13.131.131	4.374.187.308	142.265.711	4.529.584.150
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				2.724.704.118
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				1.804.880.032
Doanh thu hoạt động tài chính				246.020.292
Chi phí tài chính				1.899.894.443
Thu nhập khác				705.228.967
Chi phí khác				360.868.348
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				107.962.987
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(11.297.447)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				387.403.513
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				1.671.127.898
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				2.594.987.294
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)				-

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4
Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CHI TIÊU	Xây lắp	Hoạt động BĐS	Hàng hoá, DV khác	TỔNG CỘNG
Số cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	297.106.582.064	319.153.326.742	12.177.343.455	628.437.252.261
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				100.237.178.513
Tổng tài sản				728.674.430.774
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	20.600.756.781	7.098.345.500	78.000.000	27.777.102.281
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				700.897.328.493
Tổng nợ phải trả				728.674.430.774
Số đầu năm				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	315.180.855.202	264.375.701.807	9.924.224.765	589.480.781.774
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				86.395.249.977
Tổng tài sản				675.876.031.751
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	16.482.643.016	3.308.465.400	80.937.000	19.872.045.416
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				656.003.986.335
Tổng nợ phải trả				675.876.031.751

3.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**4.1 Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	9.986.911.924	5.114.314.494
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	11.535.000.000	18.610.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	148.995.979.062	176.230.027.706

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 trở lên (VND)	Cộng
Số đầu năm			
Các khoản vay	106.483.993.535	94.143.252.601	200.627.246.136
Phải trả người bán	52.841.284.923	-	52.841.284.923
Chi phí phải trả	97.138.138.658	-	97.138.138.658
Phải trả khác	38.942.309.839	-	38.942.309.839
Số cuối năm			
Các khoản vay	117.404.194.917	155.266.455.967	272.670.650.884
Phải trả người bán	38.927.514.314	-	38.927.514.314
Chi phí phải trả	92.435.538.059	-	92.435.538.059
Phải trả khác	34.740.679.680	-	34.740.679.680

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4.5 Giá trị hợp lý

- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Cuối kỳ		Đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	10.889.886.572	10.889.886.572	5.377.873.548	5.377.873.548	
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	148.995.979.062	(*)	176.230.027.706	(*)	
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	11.535.000.000	(*)	18.610.000.000	(*)	

Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu

Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

- Vay ngắn hạn	(117.404.194.917)	(117.404.194.917)	(106.483.993.535)	(106.483.993.535)
- Phải trả người bán và phải trả khác	(73.668.193.994)	(73.668.193.994)	(91.783.594.762)	(91.783.594.762)
- Vay dài hạn	(155.266.455.967)	(155.266.455.967)	(94.143.252.601)	(94.143.252.601)
	(174.917.979.244)	(*)	(92.192.939.644)	(*)

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

5. Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Tổng công ty đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị	Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401	Công ty con	51%
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD403	Công ty con	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD405 Bình Định	Công ty con	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	Công ty cùng tổng công ty	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD3	Công ty cùng tổng công ty	
Công ty CP phát triển nhà xã hội HUD.VN	Công ty cùng tổng công ty	
Công ty ĐTPT nhà đô thị và khu TT giải trí	Công ty cùng tổng công ty	
Công ty CP Đầu tư HUD Tam Đảo	Công ty cùng tổng công ty	
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD CIC	Công ty cùng tổng công ty	
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	Công ty cùng tổng công ty	
Tổ hợp tổng thầu EPC - Nhà máy Xi măng Đô Lương	Công ty cùng tổng công ty	

Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 bao gồm:

Bên liên quan	Giao dịch	Đơn vị tính: VND	Giá trị
Tổng công ty đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị	Nhận tiền tạm ứng thực hiện gói thầu		160.000.000
	Cung cấp dịch vụ xây lắp		800.303.000
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401	Dịch vụ được cung cấp		3.661.870.000
	Chi trả dịch vụ đã được cung cấp		3.374.186.165
	Thu phí quản lý các công trình		12.084.171
	Thu lãi vay phải trả		235.585.000
	Thu phí bảo lãnh hợp đồng		78.886.505
	Chi tiền tạm ứng thực hiện gói thầu		-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD403	Cố tức phải thu		36.000.000
	Chi trả tiền dịch vụ		510.928.200
	Dịch vụ được cung cấp		1.199.033.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD405 Bình Định	Chuyển tiền		215.098.000
Công ty CP Đầu tư HUD Tam Đảo	Nhận tiền cung cấp dịch vụ		302.972.712
	Doanh thu cung cấp dịch vụ		-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD CIC	Chi trả tiền cung cấp dịch vụ		75.327.000
	Nhận dịch vụ được cung cấp		231.136.364
Công ty CP Phát triển nhà xã hội HUD.VN	Nhận tiền cung cấp dịch vụ		56.000.000
	Doanh thu cung cấp dịch vụ		101.818.182
Công ty ĐTPT nhà đô thị và khu TT giải trí HUDSE	Nhận tiền cung cấp dịch vụ		111.213.000
	Doanh thu cung cấp dịch vụ		101.102.727

Tại thời điểm 30/06/2016, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng công ty đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (Giá trị xây lắp)	11.723.871.753	11.083.568.753
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401	21.648.568.180	25.489.623.167
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	57.108.000	57.108.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD3	166.000	166.000
Công ty ĐTPT nhà đô thị và khu TT giải trí	35.326.000	35.326.000
Công ty CP Đầu tư Tam Đảo	288	302.973.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

Người mua trả tiền trước

Tổng công ty đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (Giá trị xây lắp)
 Công ty CP phát triển nhà xã hội HUD.VN

Cuối kỳ	Đầu năm
5.136.640.018	5.136.640.018
-	56.000.000

Phải trả người bán

Tổng công ty đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (Giá trị xây lắp)
 Tổng công ty đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị
 Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401
 Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD403
 Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD CIC

Cuối kỳ	Đầu năm
-	45.000
2.468.368.899	173.458.899
13.549.405.705	25.931.705.220
645.436.583	251.792.483
383.459.600	204.536.600

Trả trước cho người bán

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD403
 Cty CP ĐT và XD HUD405 Bình Định

Cuối kỳ	Đầu năm
225.795.000	599.641.217
1.521.207.833	1.521.207.833

b) Thu nhập trong kỳ cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND
Lê Quang Hiệp	Chủ tịch HĐQT	67.200.000
Đồng Phạm Bình	Phó CT HĐQT	71.500.000
Đoàn Văn Thanh	Ủy viên HĐQT	38.400.000
Nguyễn Việt Hùng	Ủy viên HĐQT, GD Cty	71.500.000
Lê Đỗ Thắng	UVHĐQT, Phó Giám đốc	61.500.000
Nguyễn Văn Huyền	Phó Giám đốc	61.500.000
Hoàng Anh Tuấn	Phó Giám đốc	61.500.000
Nguyễn Thị Hoa	TV Ban kiểm soát	31.600.000
Nguyễn Thị Thanh Thúy	Trưởng Ban kiểm soát	54.500.000
Lê Thị Mậu	TV Ban kiểm soát	19.600.000
Tổng cộng		538.800.000

6 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán và soát xét.

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập



Võ Thuý An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhan

Thanh Hoá, ngày 05 tháng 07 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Việt Hùng